TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2023/DS-PT
Ngày 12 - 01- 2023
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLPT-DS, ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2022/QĐ-PT, ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

**** Bị đơn:*** Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Anh Trần Anh T, sinh năm 1984 *(có mặt)*;
- Chị Nguyễn Thanh N, sinh năm 1985 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*;

Cùng địa chỉ: Thôn 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Bà và bà Nguyễn Ngọc H1 có quan hệ hàng xóm, bà có cho bà H1 vay tổng số tiền là 300.000.000 đồng, chia làm 4 lần như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 11/3/2019 bà cho bà H1 vay số tiền là 210.000.000đ (*Hai trăm mười triệu đồng*).

+ Lần thứ 2: Ngày 13/4/2019 bà cho bà H1 vay 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

+ Lần thứ 3: Ngày 31/5/2019 bà cho bà H1 vay 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

+ Lần thứ 4: Ngày 06/8/2020 bà cho bà H1 vay 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Tất cả những lần vay bà Nguyễn Ngọc H1 có viết Giấy vay tiền, toàn bộ chữ viết và chữ ký trong Giấy vay tiền là do bà H1 viết. Bà H1 vay 04 lần, được viết trong 03 giấy vay tiền.

Tổng cộng các lần bà H1 vay của bà số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi xuất là 1,5%/tháng. Thời hạn trả là khi nào bà H cần sẽ báo trước ít ngày chứ không ghi cụ thể thời gian trả trong các giấy vay tiền. Cuối năm 2020 bà H đã yêu cầu bà H1 trả toàn bộ các khoản vay nhưng bà H1 chưa thanh toán được khoản vay nào.

Sau khi vay, bà H1 đã thanh toán trả đủ tiền lãi của khoản vay 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) đến hết năm 2019, việc trả lãi các bên đưa cho nhau, không có giấy tờ.

Đối với việc bà H1 khai bà đưa tiền cho bà H1 thực chất không phải là khoản tiền vay mà là tiền anh T, chị N vay để trả cho H1, bà xác định không có sự việc 3 bên như trên, việc vay tiền giữa bà H1 với bà không có liên quan gì đến anh T N.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y buộc bà Nguyễn Ngọc H1 thanh toán trả cho bà tổng số tiền gốc là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), tiền lãi của tổng số tiền 250.000.000 đồng tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày Tòa án xét xử và số tiền lãi của khoản tiền 50.000.000 đồng tính từ ngày vay 06/8/2020 cho đến ngày xét xử. Tổng cộng cả gốc và lãi bà H yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 443.250.000đ (*Bốn trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

**Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Ngọc H1 khai:*

Bà và anh Trần Anh T, chị Nguyễn Thanh N có quan hệ làm ăn với nhau. Anh T và chị N có nợ bà khoản tiền trong việc làm ăn trên nhưng không có tiền trả cho bà. Anh T và chị N đã đến vay bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 300.000.000 đồng để trả cho bà. Theo thông thường thì anh T phải nhận tiền từ bà H rồi đem trả trực tiếp cho bà, nhưng giữa bà với bà H, vợ chồng anh T N đã thỏa thuận sau khi anh T vay được của bà H số tiền 300.000.000 đồng thì bà H sẽ chuyển trực tiếp cho bà. Bà có nhận từ bà H số tiền 250.000.000 đồng, thực chất là tiền anh T vay của bà H, sau đó bảo bà H trả cho bà, khi bà H giao tiền cho bà, giữa hai bên giao nhận tiền bằng hình thức viết Giấy vay tiền (chính là 03 giấy vay tiền bà H đã xuất trình tại Tòa án). Trong giấy vay tiền không ghi thỏa thuận lãi xuất vì thực chất bà không

có vay tiền bà H nên không thỏa thuận lãi. Việc hẹn thời gian trả do bà H bảo thì bà ghi chứ không có mục đích gì khác.

Từ ngày viết Giấy vay tiền và nhận số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu*) từ bà H bà không trả bất kì khoản tiền lãi nào cho bà H cho đến thời điểm này.

Đến năm 2021 thì bà H yêu cầu bà trả nợ theo 03 Giấy vay tiền trên, quan điểm của bà là bà nhận 250.000.000 đồng từ bà H thực chất là tiền anh T trả bà chứ bà không vay của bà H, còn việc viết Giấy vay nợ để nhận số tiền 250.000.000 đồng trên do bà H bảo thì bà viết.

Đối với Giấy vay tiền khoản tiền 50.000.000 đồng ngày 06/8/2020 bà có được vay bà H nhưng bà đã trả hết bà H số tiền trên, khi trả chỉ có đưa tiền cho nhau chứ không ghi vào sổ sách, bà không lấy lại giấy tờ gốc từ bà H nên bây giờ bà không có tài liệu thể hiện việc trả nợ số tiền trên cho bà H để xuất trình cho Tòa án.

Bà xác định bà không vay bà H khoản tiền nào, bà không đồng ý trả cho bà H số tiền 443.250.000đ (*Bốn trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

** Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T và bà Nguyễn Thanh N trình bày:*

Vợ chồng ông Tùng bà Nga có mối quan hệ làm ăn với bà Nguyễn Ngọc H1 và nợ bà H1 số tiền 250.000.000 đồng. Khi bà H1 đòi thì ông bà đã vào nhà bà H vay số tiền 300.000.000 đồng, vì không có tiền đưa ngay nên bà H đưa trước cho vợ chồng ông bà 100.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng bà H chưa đưa cho ông bà. Trong số tiền 100.000.000 đồng ông bà giữ lại 50.000.000đ để kinh doanh còn 50.000.000 đồng ông bà trực tiếp trả cho bà H1. Số tiền ông bà còn nợ lại bà H1 là 200.000.000 đồng, ông bà có bảo bà H khi nào có 200.000.000 đồng thì chuyển luôn cho bà H1 để ông bà trả nợ cho bà H1. Sau đó một thời gian ông bà không nhớ cụ thể ngày nào, bà H1 với bà H có thông báo cho vợ chồng ông bà là bà H đã đưa đủ cho bà H1 số tiền 200.000.000 đồng. Việc giữa bà H với bà H1 đưa tiền cho nhau khi nào, đưa làm bao nhiêu lần, hình thức giao nhận tiền ra sao, viết giấy tờ như thế nào thì vợ chồng ông bà không nắm được. Vợ chồng ông bà xác định trong mối quan hệ vay mượn trên ông bà đã trả đủ số tiền 250.000.000 đồng cho bà H1 và hiện nay còn nợ bà H số tiền 300.000.000 đồng, đây là khoản vay riêng ông bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà H.

Đối với 03 giấy vay nợ mà bà H1 viết nhận nợ với bà H vào các ngày 11/3/2019, 13/4/2019, 31/5/2019, 06/8/2020 ông bà không biết và cũng không có liên quan gì đối với ba giấy vay nợ này, đây là việc riêng giữa bà H và bà H1 thỏa thuận vay nợ với nhau vợ chồng ông bà không được chứng kiến cũng như không được bàn bạc trao đổi gì. Do vậy, việc bà H1 nói rằng số tiền trong 03 giấy vay nợ trên thực chất là tiền vợ chồng ông bà nhờ bà H đưa cho bà H1 nhưng viết dưới hình thức là giấy vay nợ, ông bà không xác nhận nội dung này của bà H1 và xác định không có liên quan trong việc bà H và bà H1 vay nợ nhau theo 03 giấy vay nợ như trên.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 161, 227, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bà Nguyễn Ngọc H1, cụ thể:

- Buộc bà Nguyễn Ngọc H1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền là 368.081.126đ (*ba trăm sáu mươi tám triệu không trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai sáu đồng*), trong đó số tiền gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*); tiền lãi là 68.081.126đ (*sáu mươi tám triệu không trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai sáu đồng*). Số tiền phải trả được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1. Bà H1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, với lý do: Bà không nhất trí trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 368.081.126 đồng (trong đó: số tiền gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 68.081.126 đồng). Bà H1 xác định bà không vay tiền bà H, số tiền 250.000.000 đồng là tiền anh Trần Anh T và chị Nguyễn Thanh N trả cho bà thông qua bà H, còn số tiền 50.000.000 đồng bà đã trả cho bà H, hiện nay bà không còn nợ bà H khoản tiền nào nữa. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến: Bà thừa nhận các giấy vay tiền là bà tự viết vay của bà H nhưng thực chất sự việc là vợ chồng anh T chị N nợ bà tiền thực phẩm 300.000.000đ, anh T Nga chưa có tiền trả nên anh T Nga đi vay của bà H để trả cho bà. Lẽ ra khi anh T Nga vay được tiền từ bà H thì anh T phải cầm tiền trả cho bà nhưng bà H lại trực tiếp đưa tiền cho bà rồi bảo bà phải viết giấy nợ với bà H. Hiện tại giữa bà với anh T Nga không còn nợ nần gì nhau nữa, bà cũng không nợ bà H, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết khách quan.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Việc bà H1 vay tiền của bà 300.000.000đ và viết 03 giấy vay tiền là đúng sự thật, hiện tại bà H1 vẫn chưa trả nợ cho bà. Còn việc bà cho vợ chồng anh T Nga vay tiền là việc riêng giữa bà và anh T Nga, không liên quan gì tới bà H1. Bà đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Anh T trình bày: Hiện tại anh còn nợ bà H 300.000.000đ, còn giữa vợ chồng anh và bà H1 đã giải quyết xong nợ nần tiền thực phẩm, anh không còn nợ bà H1 khoản tiền nào nữa. Việc bà H cho bà H1 vay tiền và các bên viết giấy vay nợ với nhau như thế nào anh không biết, anh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H1 có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 84/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong nội dung bản án sơ thẩm; đơn kháng cáo của bà H1 là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo, Bà H1 cho rằng bà không vay tiền bà H, số tiền 250.000.000 đồng là tiền anh T và chị N trả cho bà thông qua bà H, còn số tiền 50.000.000 đồng bà đã trả đủ cho bà H, hiện nay bà không còn nợ bà H khoản tiền nào nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại các giấy vay tiền (bản gốc) bà Nguyễn Thị Thu H cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 *"tôi Nguyễn Ngọc H1...vay của Hằng cạnh nhà số tiền 210.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận. Hẹn khi nào Hằng cần báo trước ít ngày tôi sẽ thu xếp trả đầy đủ"*; giấy vay tiền ngày 13/4/2019 *"tôi Nguyễn Ngọc H1 vay của Hằng 35 triệu đồng...hẹn khi Hằng cần tôi sẽ thanh toán đầy đủ"*; ngày 31/5/2019 *"nợ thêm Hằng 5.000.000 đồng"*; giấy vay tiền ngày 6/8/2020 *"tôi*

Nguyễn Ngọc H1...vay của Hằng cạnh nhà số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận. Hẹn khi nào Hằng cần tôi sẽ thanh toán đầy đủ". Xét thấy tại các giấy vay tiền bà H cung cấp không thể hiện việc thỏa thuận giữa các bên về giao dịch chuyển tiền, phương thức giao nhận tiền, không có chữ ký xác nhận của anh T, chị N về việc bà H1 nhận tiền của bà H là khoản tiền anh T chị N trả nợ cho bà H1 như lời trình bày của bà H1. Các giấy vay tiền đều ghi rõ ngày tháng vay, số tiền vay, thời điểm trả khi nào bên cho vay cần thì báo trước, riêng giấy vay tiền ngày 11/3/2019, ngày 6/8/2020 còn thể hiện lãi suất tự thỏa thuận. Bà H1 cũng xác nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền trên là do bà viết và ký, khi viết bà minh mẫn, tỉnh táo. Bà H1 cho rằng số tiền tại các giấy vay tiền trên là tiền anh T, chị N trả nợ cho bà không phải tiền bà vay của bà H, khi nhận tiền bà H bảo bà viết giấy vay tiền theo ý bà H với mục đích để xác nhận với anh T, chị N nhưng bà H không thừa nhận, bà H xác định đã đưa cho bà H1 đủ số tiền 250.000.000 đồng, còn số tiền 300.000.000 đồng là khoản vay khác không liên quan gì đến anh T, chị N. Anh T, chị N cũng xác nhận (Bút lục 32, 33) anh chị có vay bà H số tiền 300.000.000 đồng để trả cho bà H1 và bà H1 cũng đã thông báo với anh chị đã nhận đủ tiền từ bà H. Đối với 04 lần vay tiền (ngày 11/3/2019, ngày 13/4/2019, ngày 31/5/2019, ngày 06/8/2020) được thể hiện tại 03 giấy vay tiền giữa bà H1 và bà H anh chị không biết và không liên quan gì đến các giấy vay trên. Như vậy, bà H1 cho rằng số tiền 250.000.000 đồng tại các giấy vay tiền ngày 11/3/2019, 13/4/2019, 31/5/2019 là tiền anh T, chị N vay của bà H để trả cho bà là không có cơ sở.

Đối với khoản vay ngày 06/8/2020 số tiền 50.000.000 đồng, bà H1 khẳng định đây là số tiền bà vay riêng, bà đã trả đủ cho bà H. Ngoài lời trình bày trên bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ nên không có căn cứ xác định bà H1 đã trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà H.

Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ là giấy vay tiền để buộc bà Nguyễn Ngọc H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 68.081.126 đồng là có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm bà H1 cung cấp cho tòa án Bản tường trình và Giấy xác nhận của anh T chị N. Tuy nhiên nội dung tại Bản tường trình và Giấy xác nhận chỉ là lời trình bày của các đương sự, ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 250.000.000 đồng tại các giấy vay tiền ngày 11/3/2019, 13/4/2019, 31/5/2019 là tiền anh T chị N vay của bà H trả cho bà H1 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích trên, thấy yêu cầu kháng cáo của bà H1 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H1 nên bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bà Nguyễn Ngọc H1, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Ngọc H1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền là 368.081.126đ (*ba trăm sáu mươi tám triệu không trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai sáu đồng*), trong đó số tiền gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*); tiền lãi là 68.081.126đ (*sáu mươi tám triệu không trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai sáu đồng*). Số tiền phải trả được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu 18.404.056đ *(mười tám triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, không trăm năm sáu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí, trả lại bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.415.000đ *(mười triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng)* theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0004067 ngày 11/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu số 0004282 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà H1 đã nộp đủ án phí.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/01/2023).

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hồ Thanh Sơn